



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040010078 ngày 14/12/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 75.600.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2011: 75.600.000.000 đồng.

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng:

- Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang;
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại TP. Hồ Chí Minh;

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 261-263 Phan Chu Trinh, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3821436
- Fax: (84) 0511.3823769

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi chở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán ô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ được phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận trụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đầu tư tài chính.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.104 người. Trong đó, nhân viên quản lý 48 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|----------|--|
| • Ông Trần Tấn Tâm | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/12/2006
Miễn nhiệm ngày 16/04/2011 |
| • Ông Lê Hồng Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/04/2011 |
| • Ông Thái Bá Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/12/2006 |
| • Ông Lý Tiết Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/12/2006 |
| • Ông Lê Công Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2010
Miễn nhiệm ngày 20/08/2011 |
| • Ông Nguyễn Đình Trí | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Anh Tuấn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/12/2006 |
| • Ông Lê Công Tòng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/12/2006
Miễn nhiệm ngày 16/04/2011 |
| • Ông Huỳnh Huy Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2011 |
| • Ông Trần Phước Thái | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/12/2006 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Trần Tấn Tâm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/12/2006
Miễn nhiệm ngày 16/04/2011 |
| • Ông Lê Hồng Sơn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Danh Uy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/12/2006 |
| • Ông Thái Bá Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2010 |
| • Bà Trần Như Thiên My | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2010 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2012

0010
NG
N.H
MT
ÉT
É TP



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 318/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 09/03/2012 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 28. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của
Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		492.546.599.271	457.950.680.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.151.815.863	33.989.329.112
1. Tiền	111	5	11.151.815.863	30.989.329.112
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		234.465.909.267	246.542.586.444
1. Phải thu của khách hàng	131		246.956.425.728	253.711.250.540
2. Trả trước cho người bán	132		15.201.300.644	20.400.184.108
3. Các khoản phải thu khác	135	6	3.605.812.145	2.025.843.808
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(31.297.629.250)	(29.594.692.012)
IV. Hàng tồn kho	140		224.503.333.100	151.073.531.028
1. Hàng tồn kho	141	7	224.503.333.100	151.073.531.028
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.425.541.041	26.345.233.828
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.891.256.250	12.832.987.114
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	669.799
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	534.284.791	13.511.576.915
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.785.073.069	75.605.523.909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		69.890.970.026	59.566.806.424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	57.212.469.197	49.286.979.095
- Nguyên giá	222		177.213.680.400	157.347.530.245
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.001.211.203)	(108.060.551.150)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	8.628.098.296	9.204.098.296
- Nguyên giá	228		10.829.997.367	11.405.997.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.201.899.071)	(2.201.899.071)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	4.050.402.533	1.075.729.033
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	7.894.103.043	16.038.717.485
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	1.830.000.000	1.830.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12	6.064.103.043	14.208.717.485
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		570.331.672.340	533.556.204.321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		467.259.637.522	428.902.223.383
I. Nợ ngắn hạn	310		440.500.277.477	404.869.742.190
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	369.564.115.700	357.982.383.504
2. Phải trả cho người bán	312		32.353.099.669	18.009.158.402
3. Người mua trả tiền trước	313		701.702.101	1.811.545.266
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	16.021.152.614	6.075.607.069
5. Phải trả người lao động	315		15.383.455.698	15.884.956.385
6. Chi phí phải trả	316	15	2.929.719.194	2.359.261.404
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	3.009.087.190	2.737.763.182
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		537.945.311	9.066.978
II. Nợ dài hạn	330		26.759.360.045	24.032.481.193
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	26.038.152.798	23.471.789.362
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		721.207.247	560.691.831
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.072.034.818	104.653.980.938
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	103.072.034.818	104.653.980.938
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	75.600.000.000	75.600.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	7.473.086.626	7.473.086.626
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	2.170.657.633	1.182.012.628
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	17.828.290.559	20.398.881.684
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		570.331.672.340	533.556.204.321

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2011	31/12/2010
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)	8.440,69	444.449,54



Lê Hồng Sơn

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Như Thiên My

Người lập biểu

Cao Thị Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của
Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.386.223.496.101	1.383.904.141.075
2. Các khoản giảm trừ	02	19	16.210.241.015	2.843.549.420
3. Doanh thu thuần bán hàng và CC dịch vụ	10	19	1.370.013.255.086	1.381.060.591.655
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.267.803.611.583	1.264.147.538.760
5. LN gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.209.643.503	116.913.052.895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	21.494.436.576	34.255.296.298
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	39.854.058.954	49.037.522.110
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.243.690.782	27.910.953.498
8. Chi phí bán hàng	24		28.054.279.643	36.943.056.673
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44.389.714.395	39.245.796.213
10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	30		11.406.027.087	25.941.974.197
11. Thu nhập khác	31	23	3.568.453.159	2.855.752.844
12. Chi phí khác	32	24	950.008.281	2.640.254.919
13. Lợi nhuận khác	40		2.618.444.878	215.497.925
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	14.024.471.965	26.157.472.122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2.677.315.078	3.283.005.254
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	11.347.156.887	22.874.466.868
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.501	3.026



Tổng Giám đốc

Lê Hồng Sơn

Kế toán trưởng

Trần Như Thiên My

Người lập biểu

Cao Thị Mai

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.454.151.546.632	2.159.789.517.151
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.345.446.975.644)	(1.639.050.479.036)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(55.206.102.584)	(36.331.715.557)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(28.833.485.659)	(36.758.624.144)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(4.187.760.977)	(904.256.300)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.911.446.456	31.545.134.627
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.465.977.998)	(439.583.315.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.922.690.226	38.706.260.861
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(24.038.951.791)	(3.829.434.416)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.782.963.636	2.611.747.465
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.572.055.000	747.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.223.695.106	1.500.386.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.460.238.049)	1.029.699.370
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.124.753.621.301	1.110.291.651.817
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.153.070.028.004)	(1.124.594.472.577)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.829.846.475)	(6.768.834.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.146.253.178)	(21.071.655.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.683.801.001)	18.664.304.671
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.989.329.112	15.522.130.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(153.712.248)	(197.105.564)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.151.815.863	33.989.329.112



Tổng Giám đốc

Lê Hồng Sơn

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Như Thiên My

Người lập biểu

Cao Thị Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040010078 ngày 14/12/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi chở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán ô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đầu tư tài chính.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các sửa đổi bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 12
Phương tiện vận tải	6 - 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3 – 12

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối theo Quyết định của Đại hội Cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
 - ✓ Thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
 - ✓ Thuế suất 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước;
 - ✓ Thuế suất 10% đối với mặt hàng vật tư, cho thuê kho.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 25%.

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 theo diện doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến thủy sản tại Nghị quyết số 08/2011/QH13 ngày 06 tháng 08 năm 2011 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	USD	31/12/2011 VND	USD	31/12/2010 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		389.657.308		507.807.520
+ Văn phòng Công ty		2.607.025		73.304.562
+ Công ty CB và XNK Thủy sản T. Quang		244.746.481		152.313.563
+ Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		113.244.000		61.571.000
+ Chi nhánh Hà Nội		866.887		77.270.080
+ Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		28.192.915		143.348.315
- Tiền gửi ngân hàng		10.762.158.555		30.481.521.592
+ Văn phòng Công ty		5.548.104.366		12.267.062.284
* VND		5.477.629.911		8.215.271.614
* USD	3.383,64 #	70.474.455	214.018,10 #	4.051.790.670
Công ty CB và XNK Thủy sản T. Quang		1.212.620.217		9.755.644.585
* VND		1.129.098.063		5.414.957.654
* USD	4.010,09 #	83.522.154	229.277,78 #	4.340.686.931
+ Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		1.092.607.484		230.184.182
* VND		1.092.607.484		230.158.148
* USD		-	1,38 #	26.034
+ Chi nhánh Hà Nội		992.026.585		2.951.300.268
* VND		992.026.585		2.951.300.268
* USD		-		-
+ Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		1.916.799.903		5.277.330.273
* VND		1.894.993.820		5.255.515.308
* USD	1.046,96 #	21.806.083	1.152,28 #	21.814.965
Cộng		11.151.815.863		30.989.329.112

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Văn phòng Công ty	2.395.330.727	1.100.725.500
- Công ty CP Xây lắp Thủy sản Việt Nam	2.272.156.001	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)

- Phải thu cho thuê kho	-	1.001.881.831
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngân Hà	50.670.113	50.670.113
- Phải thu BHXH	22.446.613	20.069.556
- Các khoản phải thu khác	50.058.000	28.104.000
Công ty Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Thọ Quang	1.047.767.934	306.622.029
- Thuế nhập khẩu 275 ngày	1.047.695.632	127.632.217
- Khoản phải thu khác	72.302	178.989.812
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	19.237.480	467.403.567
- Nguyễn Văn Năm	-	10.000.000
- Nguyễn Thị Phương Thảo	-	451.185.290
- Các khoản phải thu khác	19.237.480	6.218.277
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	143.476.004	151.092.712
- Các khoản tiền ứng án phí	143.476.004	-
- Các khoản phải thu khác	-	151.092.712
Cộng	3.605.812.145	2.025.843.808

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.191.764.267	11.402.348.447
Công cụ, dụng cụ	146.195.194	9.616.500
Chi phí SXKD dở dang	82.664.264.425	63.526.147.233
Thành phẩm	1.573.804.436	969.254.543
Hàng hóa	124.927.304.778	75.166.164.305
Cộng	224.503.333.100	151.073.531.028

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	524.284.791	259.176.915
+ Văn phòng Công ty	118.302.090	130.970.710
+ Công ty Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Thọ Quang	64.222.683	35.623.027
+ Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	36.398.908	72.939.178
+ Chi nhánh Hà Nội	227.062.839	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản ngắn hạn khác (Tiếp theo)

+ Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	78.298.271	19.644.000
Tài sản ngắn hạn khác	10.000.000	13.252.400.000
+ Văn phòng Công ty	-	13.252.400.000
+ Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	10.000.000	-
Cộng	534.284.791	13.511.576.915

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	48.517.540.101	100.604.137.841	7.020.948.962	1.204.903.341	157.347.530.245
Tăng trong năm	10.001.271.085	10.269.504.263	24.338.242	365.230.351	20.660.343.941
- Mua sắm, xây dựng	10.001.271.085	10.213.361.619	260.000.000	185.711.237	20.660.343.941
- Trình bày lại	-	56.142.644	(235.661.758)	179.519.114	-
Giảm trong năm	718.153.765	76.040.021	-	-	794.193.786
Số cuối năm	57.800.657.421	110.797.602.083	7.045.287.204	1.570.133.692	177.213.680.400
Khấu hao					
Số đầu năm	30.282.456.542	72.692.230.622	3.936.278.572	1.149.585.414	108.060.551.150
Tăng trong năm	4.379.542.873	7.415.314.580	729.727.730	168.446.644	12.693.031.827
- Trích khấu hao	4.379.542.873	7.486.972.827	662.419.594	164.096.533	12.693.031.827
- Trình bày lại	-	(71.658.247)	67.308.136	4.350.111	-
Giảm trong năm	718.153.765	34.218.009	-	-	752.371.774
Số cuối năm	33.943.845.650	80.073.327.193	4.666.006.302	1.318.032.058	120.001.211.203
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	18.235.083.559	27.911.907.219	3.084.670.390	55.317.927	49.286.979.095
Số cuối năm	23.856.811.771	30.724.274.890	2.379.280.902	252.101.634	57.212.469.197

- ✓ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 70.465.405.521 đồng.
- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 31/12/2011: 53.735.372.636 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	11.405.997.367	11.405.997.367
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	576.000.000	576.000.000
Số cuối năm	10.829.997.367	10.829.997.367
Khấu hao		
Số đầu năm	2.201.899.071	2.201.899.071
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	2.201.899.071	2.201.899.071
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	9.204.098.296	9.204.098.296
Số cuối năm	8.628.098.296	8.628.098.296

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Văn phòng Công ty	3.624.719.900	690.494.683
- Kho lạnh 1500T	1.167.375.626	-
- Cao ốc văn phòng 166 Nguyễn Công Trứ	2.457.344.274	671.794.683
- Phân xưởng 2	-	18.700.000
Công ty Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Thọ Quang	425.682.633	385.234.350
- Phân xưởng 2	-	385.234.350
- Kho vật tư	425.682.633	-
Cộng	4.050.402.533	1.075.729.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2011 VND	Số lượng cổ phiếu	31/12/2010 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết liên doanh		1.830.000.000		1.830.000.000
Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	192.500	1.830.000.000	175.000	1.830.000.000
Đầu tư dài hạn khác		6.064.103.043		14.208.717.485
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	500.007	5.364.103.043	1.091.877	11.713.717.485
Công ty CP Đông Lạnh Quý Nhơn	70.000	700.000.000	70.000	700.000.000
Công ty CP Xây lắp Thủy sản Việt Nam		-	179.500	1.795.000.000
Cộng		7.894.103.043		16.038.717.485

13. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	31/12/2011 VND	USD	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn		364.029.415.700		353.931.183.504
Tại Văn phòng Công ty		239.170.386.833		253.086.495.928
- VND		28.521.154.761		2.402.362.599
+ NH NN và PTNT Việt Nam - CN tại Đà Nẵng		3.290.000.000		-
+ NH TMCP Ngoại thương - CN tại Đà Nẵng		4.040.000.000		547.024.451
+ NH TMCP C.thương - CN Ngũ Hành Sơn ĐN		-		1.769.290.792
+ Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam		20.000.000.000		-
+ Vay ngắn hạn khác		1.191.154.761		86.047.356
- USD	10.113.752,26	# 210.649.232.072	13.241.291,64	# 250.684.133.329
+ NH NN và PTNT Việt Nam - CN tại Đà Nẵng		35.325.048.014		120.809.418.909
+ NH TMCP Ngoại thương - CN tại Đà Nẵng		101.564.139.589		65.854.543.603
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN tại Đà Nẵng		22.522.807.477		56.067.894.023
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu - CN tại Đà Nẵng				122.001.594
+ NH TMCP C.thương - CN Ngũ Hành Sơn ĐN		51.237.236.992		7.830.275.200
Công ty CB và XNK Thủy sản Thọ Quang		110.142.569.761		87.226.102.839
- VND		71.026.259.642		87.226.102.839
+ NH NN và PTNT Việt Nam - CN tại Đà Nẵng		19.075.847.612		21.696.210.917
+ NH TMCP Ngoại thương - CN tại Đà Nẵng		39.198.201.636		29.591.313.339
+ Quỹ phát triển Thành phố Đà Nẵng		10.000.000.000		24.290.000.000
+ NH TMCP VID Public - CN tại Đà Nẵng		-		6.252.801.772
+ NH TMCP C.thương - CN Ngũ Hành Sơn ĐN		2.752.210.394		5.395.776.811
- USD	1.878.063,67	# 39.116.310.119		-
+ NH TMCP Ngoại thương - CN tại Đà Nẵng		8.615.453.671		-
+ NH TMCP VID Public - CN tại Đà Nẵng		30.500.856.448		-
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		14.716.459.106		13.618.584.737
- VND		14.716.459.106		11.345.528.924
+ NH TMCP Ngoại thương - CN tại Đà Nẵng		2.862.371.792		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

+ NH TMCP C.thương - CN Ngũ Hành Sơn DN	10.354.087.314	11.340.702.295
+ Vay ngắn hạn khác	1.500.000.000	4.826.629
- USD	-	120.064,22 # 2.273.055.813
+ NH TMCP C.thương - CN Ngũ Hành Sơn DN	-	2.273.055.813
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.534.700.000	4.051.200.000
Tại Văn phòng Công ty	4.412.800.000	2.613.600.000
- VND	4.412.800.000	2.613.600.000
+ NH NN và PTNT Việt Nam - CN tại Đà Nẵng	3.700.000.000	2.400.000.000
+ NH TMCP Ngoại thương - CN tại Đà Nẵng	500.000.000	-
+ NH TMCP VID Public - CN tại Đà Nẵng	212.800.000	213.600.000
Công ty CB và XNK Thủy sản Thọ Quang	1.121.900.000	1.179.600.000
- VND	1.121.900.000	1.179.600.000
+ NH TMCP VID Public - CN tại Đà Nẵng	1.121.900.000	1.179.600.000
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	-	258.000.000
- VND	-	258.000.000
+ NH TMCP C.thương - CN Ngũ Hành Sơn DN	-	258.000.000
Cộng	369.564.115.700	357.982.383.504

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.832.494.661	2.225.042.125
Thuế xuất, nhập khẩu	1.958.103.059	218.136.553
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.006.824.169	3.517.270.068
Thuế thu nhập cá nhân	223.730.725	115.158.323
Cộng	16.021.152.614	6.075.607.069

15. Chi phí phải trả

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Văn phòng Công ty	2.298.467.230	1.537.819.885
+ Chi phí lãi vay	459.806.476	133.028.245
+ Chi phí kiểm toán	115.000.000	135.000.000
+ Tiền thuê đất	1.723.660.754	1.269.791.640
- Công ty Phát triển nguồn lợi thủy sản	418.388.680	83.794.538
+ Chi phí thương khách hàng	331.092.369	45.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí phải trả (Tiếp theo)

+ Công tác phí	-	26.037.083
+ Các khoản trích trước khác	87.296.311	11.857.455
- Công ty Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Thọ Quang	212.863.284	737.646.981
+ Chi phí lãi vay	212.863.284	129.436.392
+ Trích trước phí tàu, bốc vác, kiểm định, hoa hồng	-	608.210.589
Cộng	2.929.719.194	2.359.261.404

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	1.252.307.029	843.842.558
- Văn phòng Công ty	593.766.846	491.796.608
- Công ty Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Thọ Quang	607.894.249	298.141.711
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	27.254.910	24.630.574
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	23.391.024	29.273.665
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	409.407.223	583.476.690
- Công ty Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Thọ Quang	363.282.715	524.162.229
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	46.124.508	59.314.461
Tiền đặt cọc thuê kho (CN HCM)	141.600.000	7.161.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.205.772.938	1.303.282.634
- Văn phòng Công ty	1.205.772.938	968.971.503
+ Phải trả về Cổ phần hóa	121.954.213	177.806.303
+ Cổ tức phải trả	301.318.725	791.165.200
+ Phải trả khác	782.500.000	-
- Công ty Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Thọ Quang	-	11.363.200
+ Phải trả khác	-	11.363.200
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	-	322.947.931
+ Công ty RHODA	-	308.566.651
+ Phải trả khác	-	14.381.280
Cộng	3.009.087.190	2.737.763.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và Nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	24.867.038.472	21.313.673.472
Tại Văn phòng Công ty	24.188.065.000	19.512.800.000
- VND	24.188.065.000	19.512.800.000
+ NH NN và PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng	14.800.000.000	19.300.000.000
+ N TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	9.388.065.000	-
+ NH VID Public - CN Đà Nẵng	-	212.800.000
Công ty CB và XNK Thủy sản Thọ Quang	678.973.472	1.800.873.472
- VND	678.973.472	1.800.873.472
+ NH VID Public - CN Đà Nẵng	678.973.472	1.800.873.472
Nợ dài hạn	1.171.114.326	2.158.115.890
Vay cán bộ công nhân viên	-	2.158.115.890
Công ty Cổ phần Gia súc Việt Pháp	1.171.114.326	-
Cộng	26.038.152.798	23.471.789.362

- ✓ Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 2000LAV/200900275 ngày 27/05/2009. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất thỏa thuận. Mục đích vay: Đầu tư phân xưởng chế biến số 3 và kho bảo quản lạnh công suất 800 tấn.
- ✓ Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng theo Hợp đồng số 122/VCB-KHDN ngày 06/06/2011. Thời hạn vay 96 tháng, lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 1 quý/1 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 26 của tháng cuối quý. Mục đích vay: Cải tạo, mở rộng xưởng chế biến số 2.
- ✓ Vay Ngân hàng VID Public bank - CN Đà Nẵng theo Hợp đồng số DNG/FL/09/192 ngày 31/12/2009. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất cho vay là lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng + 3,6%/năm. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh vào ngày 01/4 và ngày 01/10 hàng năm. Mục đích vay: Đầu tư, lắp đặt hệ thống phân cỡ tôm tại phân xưởng chế biến số 3.
- ✓ Vay Ngân hàng VID Public bank - CN Đà Nẵng theo Hợp đồng số DNG/FL/2007/129 ngày 10/09/2007. Thời hạn vay 72 tháng, lãi suất theo thời điểm vay nhưng không thấp hơn 12,6%/năm. Mục đích vay: Đầu tư hệ thống IQF siêu tốc.
- ✓ Vay Ngân hàng VID Public bank - CN Đà Nẵng theo Hợp đồng số DNG/FL/09/042 ngày 23/09/2009. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất theo từng thời điểm vay nhưng không thấp hơn 10,5%/năm. Mục đích vay: Đầu tư tủ đông Block 1.000kg/mẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 1/1/2010	75.600.000.000	4.172.619.726	749.625.821	9.524.610.052	90.046.855.599
Tăng trong năm	-	3.300.466.900	432.386.807	22.874.466.868	26.607.320.575
Giảm trong năm	-	-	-	12.000.195.236	12.000.195.236
Số dư tại 31/12/2010	<u>75.600.000.000</u>	<u>7.473.086.626</u>	<u>1.182.012.628</u>	<u>20.398.881.684</u>	<u>104.653.980.938</u>
Số dư tại 1/1/2011	75.600.000.000	7.473.086.626	1.182.012.628	20.398.881.684	104.653.980.938
Tăng trong năm	-	-	988.645.005	11.347.156.887	12.335.801.892
Giảm trong năm	-	-	-	13.917.748.012	13.917.748.012
Số dư tại 31/12/2011	<u>75.600.000.000</u>	<u>7.473.086.626</u>	<u>2.170.657.633</u>	<u>17.828.290.559</u>	<u>103.072.034.818</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	41.006.540.000	41.006.540.000
Các cổ đông khác	34.593.460.000	34.593.460.000
Cộng	<u>75.600.000.000</u>	<u>75.600.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.560.000	7.560.000
- Cổ phiếu thường	7.560.000	7.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.560.000	7.560.000
- Cổ phiếu thường	7.560.000	7.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	20.398.881.684	9.524.610.052
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.347.156.887	22.874.466.868
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	13.917.748.012	12.000.195.236
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	3.300.466.900
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	988.645.005	432.386.807
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.384.103.007	605.341.529
- Khen thưởng ban điều hành và quản lý chủ chốt	205.000.000	102.000.000
- Chia cổ tức	11.340.000.000	7.560.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.828.290.559	20.398.881.684

(*) Lợi nhuận năm 2010 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 16/04/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Doanh thu	1.386.223.496.101	1.383.904.141.075
+ Doanh thu hải sản	585.080.156.099	437.962.050.125
+ Doanh thu vật tư, hàng hóa	746.138.508.832	908.585.423.296
+ Doanh thu sản xuất và gia công thức ăn tôm, cá, gia súc	41.895.040.697	-
+ Doanh thu khác	13.109.790.473	37.356.667.654
- Các khoản giảm trừ doanh thu	16.210.241.015	2.843.549.420
+ Giảm giá hàng bán	-	137.076.744
+ Hàng bán bị trả lại	16.210.241.015	2.706.472.676
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.370.013.255.086	1.381.060.591.655

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hải sản	537.803.373.624	394.233.062.465
Giá vốn vật tư, hàng hóa	697.776.857.029	831.708.867.890
Giá vốn sản xuất và gia công thức ăn tôm, cá, gia súc	25.115.408.833	-
Giá vốn khác	7.107.972.097	38.205.608.405
Cộng	1.267.803.611.583	1.264.147.538.760

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.312.161.156	635.183.721
Cổ tức	1.911.533.950	865.202.600
Bán cổ phiếu	2.427.440.558	264.237.485
Lãi quá hạn hợp đồng, lãi trả chậm	7.274.080.772	12.501.374.452
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.935.482.605	19.989.298.040
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	633.737.535	-
Cộng	21.494.436.576	34.255.296.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	29.243.690.782	27.910.953.498
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.336.903.476	21.077.763.601
Chiết khấu thanh toán nhanh	273.464.696	48.805.011
Cộng	39.854.058.954	49.037.522.110

23. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	16.514.091	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	85.000.000	229.090.909
Thu nhập từ bán đất và nhà	2.700.000.000	2.382.656.556
Xử lý công nợ	610.469.389	-
Thu nhập khác	156.469.679	244.005.379
Cộng	3.568.453.159	2.855.752.844

24. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	41.822.012	-
Chi phí bán nhà, đất, GTCL của TSCĐ vô hình	578.036.364	2.623.510.744
Nộp phạt nộp thuế, vi phạm hành chính	225.000.000	5.164.361
Chi phí khác	105.149.905	11.579.814
Cộng	950.008.281	2.640.254.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.024.471.965	26.157.472.122
Các khoản tính vào thu nhập chịu thuế	(2.151.919.623)	(860.038.239)
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	393.351.862	5.164.361
- Điều chỉnh giảm	2.545.271.485	865.202.600
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.911.533.950	865.202.600
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	633.737.535	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11.872.552.342	25.297.433.883
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	2.121.963.636	(240.854.188)
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	9.750.588.706	25.538.288.071
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.968.138.086	6.384.572.018
Thuế TNDN được miễn giảm tính trên thu nhập được miễn giảm	290.823.008	3.101.566.764
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.677.315.078	3.283.005.254
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.347.156.887	22.874.466.868

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.347.156.887	22.874.466.868
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	11.347.156.887	22.874.466.868
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.560.000	7.560.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.501	3.026

27. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty vào ngày 16/4/2011 đã Quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010 với tỷ lệ 15% và Công ty đã thực hiện chi trả cho các cổ đông.

Sau ngày khóa sổ kế toán, Công ty đã công bố chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức năm 2011 với tỷ lệ 12% vào ngày 20/01/2012. Ngày chi trả cổ tức dự kiến ngày 26/03/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	531.518.614.693	473.451.877.297
Chi phí nhân công	54.704.601.897	41.266.560.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.693.031.827	13.444.036.613
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	21.168.361.220	26.391.649.214
Chi phí khác bằng tiền	41.524.256.147	17.305.805.963
Cộng	661.608.865.784	571.859.929.165

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.


Tổng Giám đốc

Lê Hồng Sơn

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Như Thiên My

Người lập biểu

Cao Thị Mai